

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



PHẦN I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NĂM 2018:

Năm 2018 nền kinh tế Việt Nam có mức tăng trưởng GDP là 7,08 %, cao hơn năm 2017, mức tăng trưởng năm nay cao hơn mục tiêu tăng trưởng 6,8% đề ra. Trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công. Xét về góc độ sử dụng GDP năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,54% so với năm 2017. Mức lương tối thiểu vùng năm 2018 tăng 6,5 % so với năm 2017. Tình hình lao động ngày càng khan hiếm do các tỉnh thành mở rộng và đầu tư khu công nghiệp nên một bộ phận lao động về quê làm việc dẫn đến khó khăn trong việc tìm kiếm lao động và công ty phải thuê ngoài công nhân tay nghề thấp dẫn đến năng suất giảm chi phí, nhân công tăng cao.

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018:

Công ty đã đạt được kết quả về doanh số và lợi nhuận năm 2018 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2018	Kế hoạch SXKD năm 2019	Giá trị	Tăng trưởng-growth
Doanh thu thuần	1,472.92	1,917.64	444.73	30%
Chi phí	1,453.08	1,879.39	426.31	29%
Lợi nhuận trước thuế	19.83	38.25	18.42	93%
Lợi nhuận sau thuế	14.64	30.60	15.96	109%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần	1.0%	1.5%	0.5%	51%

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1,475,109,967,683	1,469,780,686,716
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2,193,514,762	566,330,812
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,472,916,452,921	1,469,214,355,904
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.3	1,322,844,209,202	1,228,462,861,370
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		150,072,243,719	240,751,494,534
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	256,524,062	1,548,858,481
7.	Chi phí tài chính	22	5.5	5,236,985,397	10,488,340,407
	<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5,040,678,893	9,576,699,072
8.	Chi phí bán hàng	25	5.6	59,810,620,941	137,320,086,798
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	64,314,914,872	76,431,379,745
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,966,246,571	18,060,546,065
11.	Thu nhập khác	31		551,179,708	3,124,396,686
12.	Chi phí khác	32		1,685,695,331	3,560,355,951
13.	Lợi nhuận khác	40		(1,134,515,623)	(435,959,265)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,831,730,948	17,624,586,800
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	4,870,309,733	5,254,310,186
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	317,686,696	536,460,506
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,643,734,519	11,833,816,109
18.	Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70		14,181	11,460
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		14,181	11,460

Phân tích tổng quan về tình hình thực hiện trên các chỉ tiêu cơ bản:

Doanh thu: Tổng doanh thu năm 2018 đạt 1,473 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2018: đạt 14,64 tỷ đồng.

Báo cáo tình hình tài chính**a/ Tình hình tài chính:**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,472,916,452,921	1 469 214 355 904
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	20 966 246 571	18 060 546 065
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19 831 730 948	17 624 586 800
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14 643 734 519	11 833 816 109

b/ Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán	Năm 2018	Năm 2017
Tổng tài sản	603.611.386.444	714 901 430 505
Tài sản ngắn hạn	409 362 542 690	540 471 977 726
Tài sản dài hạn	194 248 843 754	174 429 452 780
Vốn điều lệ	103 263 100 000	103 263 100 000
Vốn chủ sở hữu	290 289 504 543	276 681 917 011

c/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017
Chỉ số khả năng thanh toán			
Tỉ số thanh toán	lần	1.33	1.25
Tỉ số thanh toán nhanh	lần	0.83	0.95
Chỉ số sử dụng vốn			
Hệ số vòng quay các khoản phải trả	lần	3.9	3.7
Hệ số vòng quay các khoản phải thu	lần	4.6	4.18
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	lần	9.32	10.37
Chỉ số lợi nhuận			
Tỉ suất lợi nhuận thuần	%	0.99%	0.81%
Tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	%	3.77%	4.28%
Tỉ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	5.17%	4.36%

d/ Tình hình tài chính - Các chỉ số tài chính trong năm 2018:

Chỉ số khả năng thanh toán hiện hành: Trong năm 2018 tỷ số này tăng so với năm 2017, chỉ số Vòng quay hàng tồn kho năm 2018 giảm so với năm 2017 (tỷ lệ giảm từ 10.37 xuống 9.32), do thời điểm cuối năm công ty sản xuất hàng nhiều phục vụ bán tết nên lượng hàng tồn cuối năm tăng. Tuy nhiên chỉ số vòng quay hàng tồn kho năm 2018 về lý thuyết thì tốt nhưng thực tế thì cần phải cân đối cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất và cung ứng kịp thời hàng hóa cho thị trường.

Các chỉ số về khả năng sinh lời trong năm 2018 cao so với năm 2017, tỷ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2018 tăng hơn 2017 (từ 4.36% tăng lên còn 5.17%), doanh thu năm 2018 cao hơn so với năm 2017, công ty tiếp tục tìm nguồn cung cấp với giá cả hợp lý và chấn chỉnh và kiểm soát chi phí để tiếp tục gia tăng lợi nhuận.

Thành phần Hội đồng Quản trị có 4 thành viên, Ban Tổng Giám đốc có 5 thành viên, Ban kiểm soát gồm có 3 thành viên. Tổng thù lao và thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc là 5.731.325.226 đồng. Tổng thù lao và các chi phí hoạt động của BKS trong năm 270.000.000 đồng.

e/ Công tác xã hội.

Công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động Xã hội – từ thiện vì cộng đồng, các chương trình chính trị an sinh xã hội mang ý nghĩa thiết thực như: Tài trợ cho Quỹ Học bổng trẻ em Việt Nam, tham gia cứu trợ đồng bào bị lũ lụt Miền Trung, tài trợ sinh viên đón Tết xa nhà, tiếp sức mùa thi, mùa hè xanh, bán hàng từ thiện.

PHẦN II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Căn cứ theo mục tiêu và định hướng phát triển chiến lược của VIFON đối với ngành kinh doanh chính, lợi thế cạnh tranh của Công ty và tiềm năng phát triển thị trường của ngành, kế hoạch doanh thu của Công ty trong năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2018	Kế hoạch SXKD năm 2019	Giá trị	Tăng trưởng-growth
Doanh thu thuần	1,472.92	1,917.64	444.73	30%
Chi phí	1,453.08	1,879.39	426.31	29%
Lợi nhuận trước thuế	19.83	38.25	18.42	93%
Lợi nhuận sau thuế	14.64	30.60	15.96	109%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần	1.0%	1.5%	0.5%	51%

Theo kế hoạch, doanh thu dự kiến tăng 30% so với năm 2018.

Năm 2019, Công ty tiếp tục thực hiện các công việc cụ thể như sau để đáp ứng mục tiêu phát triển ổn định:

Tiếp tục cải tổ cơ cấu tổ chức, bổ sung các nhân sự có trình độ vào các vị trí chủ chốt của Công ty. Nâng cao hiệu quả quản lý theo mô hình tiên tiến, phù hợp với mức độ phát triển công ty.

Cải thiện, chăm lo đời sống cho cán bộ nhân viên, tạo điều kiện để người lao động yên tâm công tác.

Tiếp tục thực hiện chương trình giảm giá thành, giảm chi phí đầu vào, đầu tư nghiên cứu và trang bị các thiết bị sản xuất thích hợp để tăng mức tự động hóa, tăng năng suất lao động.

Hiện nay văn phòng, nhà xưởng Công ty và các thiết bị máy móc đang xuống cấp, Công ty cần đầu tư các thiết bị sản xuất hiện đại để tự động hóa các công đoạn sản xuất, tiến tới các quy trình sản xuất khép kín, nâng cao năng suất lao động và đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế hội nhập, phát triển toàn cầu.

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2018

Căn cứ vào kết quả kinh doanh năm 2018 và kế hoạch đầu tư và phát triển năm 2019, Hội đồng quản trị đề nghị phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND			
STT	Nội dung	Tỷ lệ	Số tiền (VND)
1.	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		115,698,767,881
2	Lợi nhuận năm 2017		14,643,734,519
3	Tổng lợi nhuận chưa phân phối (1+2)		130,342,502,400
4	Quỹ dự phòng tài chính (% lợi nhuận 2018)	5%	6.517.125.120
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (% lợi nhuận 2018)	0%	
6	Quỹ chi chính sách HĐQT, BKS (% lợi nhuận 2018)	0%	-
7	Chi cổ tức (% vốn điều lệ)	0%	-
8	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối (3-4-5-6-7)		123.825.377.280

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÙI PHƯƠNG MAI